BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Sư phạm Mỹ thuật **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**31**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			***2***						
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
2	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			***1***						
1	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
2	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4307		3
3	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4308		3
4	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4309		3
5	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4310		3
6	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4311		3
7	GE4347	Pickleball							3
V. Đại cương chung			**16**						
1	PA4500	Nhập môn ngành Sư phạm Mĩ thuật	1	15					1
2	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
3	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					2
4	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
5	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
6	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					3
7	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
8	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**104**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
1	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					2
2	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					2
3	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		3
4	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		4
5	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					6
II. Kiến thức cơ sở ngành			**20**						
1	PA4013	Luật xa gần	2	5	55				1
2	PA4002	Giải phẫu tạo hình	2	5	55				1
3	PA4020N	Trang trí cơ bản	2	5	55				1
4	PA4228	Lý luận dạy học bộ môn	2	30					3
5	PA4025	Lịch sử mĩ thuật thế giới	2	30					2
6	PA4011	Lịch sử mĩ thuật Việt nam	2	30					3
7	PA4246N	Cơ sở kiến trúc	2	5	55				5
8	PA4231	Mĩ thuật đương đại	2	30			PA4025 PA4011		4
9	PA4249	Nghệ thuật sắp đặt	2	5	55				5
10	PA4250	Tổ chức hoạt động trải nghiệm mĩ thuật phục vụ cộng đồng	2	5	55				5
III. Kiến thức chuyên ngành			**53**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**47**						
1	PA4243N	Cơ sở tạo hình	3	5	85				2
2	PA4117	Hình họa 1	2	5	55		PA4002		2
3	PA4236N	Thiết kế đồ họa	2	5	55				5
4	PA4189	Bố cục 1	2	5	55				3
5	PA4238	Thiết kế thời trang	2	5	55				5
6	PA4121	Hình họa 2	3	5	85		PA4117		4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
7	PA4247	Ký họa	3	5	85		PA4002 PA4013 PA4121		4
8	PA4254	Trang trí ứng dụng	3	5	85				7
9	PA4104	Bố cục 2	3	5	85		PA4189		4
10	PA4239	Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện	2	5	55				6
11	PA4244N	Phương pháp dạy học mĩ thuật	2	15	30		PA4228		5
12	PA4241	Thiết kế mĩ thuật sân khấu điện ảnh	2	5	55				7
13	PA4251	Phân tích tác phẩm mĩ thuật	2	30			PA4025 PA4011		6
14	PA4409N	Thực tế chuyên môn	2		60		PA4247		6
15	PA4000	Điêu khắc	2	5	55				7
16	PA4040	Phương pháp NCKH giáo dục nghệ thuật (mĩ thuật)	2	30					5
17	PA4248	Đồ họa (Tranh in)	2	5	55				7
18	PA4125	Hình họa 3	3	5	85		PA4121		6
19	PA4220	Bố cục 3	3	5	85		PA4104		6
20	PA4023	Thiết kế công nghiệp	2	5	55				7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**6**						
1	PA4245	Giáo dục nghệ thuật	2	30					2
2	PA4234	Tin học chuyên ngành Corel Draw	2	5	55				2
3	PA4253	Nhiếp ảnh căn bản	2	5	55				4
4	PA4235	Tin học chuyên ngành Photoshop	2	5	55				3
4	PA4014	Mĩ thuật học	2	30					4
6	PA4256	Cơ sở ngành Gốm	2	5	55				5
7	PA4255	Tâm lý học sáng tạo nghệ thuật	2	30					6
8	PA4233	Nghệ thuật thiết kế	2	5	55				6
9	PA4230	Hoạt động mĩ thuật ngoài giờ lên lớp	2	5	55				5
10	PA4252	Giáo dục mĩ thuật vùng miền và địa phương	2	5	55				7
IV. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			**15**						
1	PA4402N	Rèn luyện NVSPTX 1	2	5	55				4
2	PA4403N	Rèn luyện NVSPTX 2	2	5	55		PA4402N		5
3	PA4404N	Rèn luyện NVSPTX 3	2	5	55		PA4403N		6
4	PA4491N	Kiến tập sư phạm	3		90				7
5	PA4498	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp									
1	PA4279N	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				8
5.2. Học phần thay thế khóa luận			**6**						
1	PA4127	Hình họa 4	3	5	85		PA4125		8
2	PA4206	Bố cục 4	3	5	85		PA4220		8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**135**	**845**	**2680**				
		Tổng số tín chỉ điều kiện:	14						
		Tổng số tín chỉ tích luỹ:	120						
		Tổng số tín chỉ bắt buộc:	114						
		Tổng số tín chỉ tự chọn:	6						